

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	45.738,10	51.405,46
Phân theo thành phần kinh tế - By types of ownership		
Kinh tế Nhà nước - State	12.087,27	13.584,99
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	29.852,99	33.502,50
Kinh tế tập thể - Collective	13,94	15,67
Kinh tế tư nhân - Private	11.496,99	12.921,57
Kinh tế cá thể - Household	18.342,06	20.565,26
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	2.410,23	2.708,88
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	1.387,61	1.609,09
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	11.767,10	13.417,28
Khai khoáng - Mining and quarrying	292,30	297,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	12.994,79	14.509,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	581,68	639,85
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	135,84	150,78
Xây dựng - Construction	2.448,69	2.916,21
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3.705,17	4.143,41
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	855,69	869,50
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.190,72	1.314,15

42 (Tiếp theo). Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont) Gross domestic product at current prices
by types of ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	3.202,79	3.472,01
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.027,58	1.130,35
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1.813,35	1.942,89
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	166,09	185,14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	249,78	262,82
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public adminisstration and defense; compulsory social security</i>	1.296,80	1.441,11
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	1.543,31	1.782,51
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	515,32	725,24
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	266,30	288,18
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	297,20	308,47
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.387,60	1.609,07